

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2024/DS-ST

Ngày: 24-7-2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Tài

- Ông Lê Khắc Hiệp

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Khanh—Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2024/QĐXXST-DS ngày 14/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2024/QĐST-DS ngày 08/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1983; địa chỉ: 106/2 ấp Đ, xã Q, huyện T, tỉnh B.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh B. Có đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh B. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn xin vắng mặt ngày 08/7/2024 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh C trình bày:

Bà Nguyễn Thị Bé N có cho bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1974, ngụ tại ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh B mượn số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để trả nợ Ngân hàng và 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) để làm ăn. Lãi suất do hai bên thỏa thuận.

Bà T đồng ý thế chấp thửa đất của bà T đứng tên cho bà N để đảm bảo. Thửa đất thế chấp là thửa đất số 4xx, tờ bản đồ số 1x diện tích 674,2m², loại đất: Đất ở tại nông thôn: 50,0m², Đất trồng cây lâu năm: 624,2m², đất tọa lạc tại: ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS05852 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/3/2016.

Lúc đó bà N và bà T có lập Hợp đồng vay tài sản và có đến Văn phòng Công chứng T làm thủ tục công chứng. Thời hạn của hợp đồng trên là 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng vay tài sản tức là ngày 04/01/2023. Số tiền mà bà T và bà N ghi trong Hợp đồng vay tiền là 100.000.000 đồng. Sau đó bà T có mượn thêm 20.000.000 đồng (Bà N và bà T có viết giấy tay). Theo N nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng trên, thì đến ngày 04/01/2024 bà T phải trả cho bà N số tiền trên. Bà N có yêu cầu bà T trả cho bà N số tiền trên nhưng bà T không chịu trả mà cứ hẹn lần hẹn lượt. Nay bà N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú buộc bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1974 trả cho bà N số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) như đã thỏa thuận và không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 08/7/2024 thì người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Do số tiền 20.000.000 đồng bà T vay của bà N sau và hợp đồng không có công chứng hay chứng thực theo quy định nên nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng; chỉ yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS05852 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/3/2016 thửa đất thế chấp là thửa đất số 4xx, tờ bản đồ số 1x diện tích 674,2m², loại đất: Đất ở tại nông thôn: 50,0m², Đất trồng cây lâu năm: 624,2m², đất tọa lạc tại: ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh B chị N sẽ giao trả cho bà T sau khi bà T trả tất số nợ nêu trên cho chị N.

Bị đơn Nguyễn Thị Bích T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng các bản sao tất cả các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T vẫn vắng mặt, không nêu ý kiến phản đối và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xem xét buộc bà T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ đã vay là 120.000.000 đồng như đã thỏa thuận và không yêu cầu tính lãi. Tại đơn xin vắng mặt ngày 08/7/2024 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng chỉ yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà N cung cấp Hợp đồng vay tiền (Hợp đồng vay tài sản) (bút lục 07-08) được công chứng tại Văn phòng công chứng huyện T. Do đó, Hợp đồng vay tiền được xem là chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án. Theo nội dung hợp đồng thể hiện bà T có vay của chị N số tiền 100.000.000 đồng; lãi suất do hai bên thỏa thuận, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay tiền; bà T có ký tên vào hợp đồng. Bà T có nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng nên yêu cầu khởi kiện của chị N là có căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự.

Chị N đồng ý giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 4xx, tờ bản đồ số 1x, diện tích 674,2 m², đất tọa lạc xã Đ, huyện T, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05852 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/3/2016 khi bà T thực hiện trả tất số nợ vay nêu trên cho chị Nguyễn Thị Bé N.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng, nhưng bà T không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 91 và 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Bé N số tiền 100.000.000 đồng. Chị N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Ghi nhận việc chị N tự nguyện giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: bà T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ đã vay là 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Nguyễn Thị Bích T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh B do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu vắng mặt; Bị đơn Nguyễn Thị Bích T đã được toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[4] Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị Bé N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền 120.000.000 đồng như đã thỏa thuận; tại đơn xin vắng mặt ngày 08/7/2024 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng chỉ yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi. Chị N đồng ý giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 4xx, tờ bản đồ số 1x, diện tích 674,2 m², đất tọa lạc xã Đ, huyện T, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05852 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/3/2016 khi bà T thực hiện trả tất số nợ vay nêu trên cho chị Nguyễn Thị Bé N.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy: Hợp đồng vay tài sản giữa chị Nguyễn Thị Bé N và bà Nguyễn Thị Bích T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; đồng thời, hợp đồng có công chứng tại Văn phòng công chứng T nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Bị đơn Nguyễn Thị Bích T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng các bản sao tất cả các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T vẫn vắng mặt, không nêu ý kiến phản đối và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác. Đối với tài liệu là “Hợp đồng vay tài sản” ngày 04/01/2023 do nguyên đơn cung cấp được công chứng tại Văn phòng công chứng T được xác định là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định hiện nay bà Nguyễn Thị Bích T còn nợ chị Nguyễn Thị Bé N số tiền 100.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng bà

Nguyễn Thị Bé N đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lễ đó, việc chị Nguyễn Thị Bé N yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Bé N số tiền nợ 100.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do Chị Nguyễn Thị Bé N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

[7] Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Bé N đồng ý giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 469, tờ bản đồ số 13, diện tích 674,2 m², đất tọa lạc xã Đ, huyện T, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05852 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/3/2016 khi bà T thực hiện trả tất số nợ vay nêu trên cho chị Nguyễn Thị Bé N.

[8] Bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật được tính như sau: 5% x 100.000.000 đồng đồng = 5.000.000 đồng.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé N đối với số tiền 20.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé N: Buộc bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Bé N số tiền 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Bé N đồng ý giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 469, tờ bản đồ số 13, diện tích 674,2 m², đất tọa lạc xã Đ, huyện T, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05852 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/3/2016 khi bà T thực hiện trả tất số nợ vay nêu trên cho chị Nguyễn Thị Bé N.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Bé N được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000175 ngày 07 tháng 5 năm 2024.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tơ